

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2010/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2010

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP sửa đổi Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển (gọi tắt là Nghị định số 33/2010/NĐ-CP);

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định chi tiết thi hành khoản 4, Điều 5; điểm c, khoản 1, Điều 6; khoản 4, Điều 8; khoản 5, Điều 9 và khoản 6 Điều 12 Nghị định số 33/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam liên quan đến hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển.

Điều 2. Quy định chi tiết khoản 4, Điều 5 về đánh dấu tàu cá

1. Đánh dấu tàu cá vùng khơi: Đối với tàu khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 90 CV trở lên hoạt động khai thác thủy sản tại vùng khơi, sơn 02 vạch thẳng đứng ở khoảng giữa của hai bên cabin tàu, sơn hết chiều cao cabin; mỗi vạch sơn có

chiều rộng từ 20 - 30 cm; khoảng cách của 2 vạch sơn cách nhau 30 - 40 cm; màu của vạch sơn là màu vàng cam phản quang (các tàu cá không được sơn cabin trùng với màu của vạch sơn đánh dấu).

Đối với tàu không có cabin thì sơn 02 vạch ở hai bên mạn tàu sau số đăng ký của tàu, cách số đăng ký 30cm, chiều cao vạch sơn gấp 2 lần chiều cao số đăng ký; chiều rộng 20 - 30cm, khoảng cách hai vạch sơn 30 - 40cm và màu của vạch sơn là màu vàng cam phản quang.

2. Đánh dấu tàu cá vùng lộng: Đối với tàu khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV hoạt động khai thác thủy sản tại vùng lộng sơn 01 vạch thẳng đứng hai bên cabin tàu. Vạch sơn có chiều rộng từ 20 - 30 cm; chiều cao hết chiều cao cabin tàu; màu của vạch sơn là màu vàng cam phản quang (các tàu cá không được sơn cabin trùng với màu của vạch sơn đánh dấu).

Đối với tàu không có cabin thì sơn ở hai bên mạn tàu sau số đăng ký của tàu, cách số đăng ký là 30cm, chiều cao vạch sơn gấp 2 lần chiều cao số đăng ký; chiều rộng 20 - 30 cm và màu của vạch sơn là màu vàng cam phản quang.

3. Đối với tàu khai thác thủy sản lắp máy dưới 20 CV hoặc không lắp máy không phải đánh dấu tàu, nhưng không được sơn cabin trùng với các quy định ở trên.

4. Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản các tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc đánh dấu tàu cá.

Điều 3. Quy định chi tiết điểm c, khoản 1, Điều 6 về trang thiết bị an toàn cho người và tàu cá khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam

Các tàu đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam phải trang bị tối thiểu các thiết bị an toàn cho người và tàu cá, thông tin liên lạc đối với các tàu cá hoạt động ở vùng biển trên 50 hải lý theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển.

Điều 4. Quy định chi tiết Điều 7 về thủ tục và trình tự cấp giấy tờ có liên quan cho tàu cá khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam và cấp lại giấy tờ sau khi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam về

1. Trình tự, thủ tục cấp các giấy tờ có liên quan cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam.

a) Chủ tàu cá gửi hồ sơ (01 bộ) theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP đến Tổng cục Thủy sản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản xem xét thẩm định hồ sơ, cấp và chuyển các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP về cho chủ tàu thông qua Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (theo phân cấp quản lý) nơi chủ tàu đăng ký và thông báo cho chủ tàu biết.

Nếu không cấp các giấy tờ theo quy định, Tổng cục Thủy sản phải có văn bản trả lời chủ tàu cá và nêu rõ lý do;

c) Khi đến nhận giấy tờ được Tổng cục Thủy sản cấp, chủ tàu cá phải nộp lại cho Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản các giấy tờ đã được cấp trước đây gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản chính);
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản chính);
- Giấy phép khai thác thủy sản (bản chính);

Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản có trách nhiệm biên nhận (vào sổ hoặc giấy) và lưu giữ các giấy tờ mà chủ tàu đã nộp lại (Ngoài các giấy tờ trên Chi cục hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản không được yêu cầu chủ tàu nộp các giấy tờ nào khác).

d) Mẫu biểu, giấy tờ có liên quan cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam được quy định:

- Phụ lục số 1: Đơn đề nghị cấp phép và các giấy tờ liên quan cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam;
- Phụ lục số 2: Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam;
- Phụ lục số 3: Giấy đăng ký tàu cá (Giấy chứng nhận Quốc tịch tàu);
- Phụ lục số 4: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;
- Phụ lục số 5: Danh sách thuyền viên.

2. Thủ tục và trình tự cho phép tàu cá trở về và cấp lại các giấy tờ có liên quan cho tàu hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

a) Sau khi kết thúc Hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam với đối tác nước ngoài, chủ tàu muốn đưa tàu về hoạt động trong vùng biển Việt Nam phải nộp hồ sơ về Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (theo phân cấp quản lý tàu cá). Hồ sơ gồm các loại giấy tờ sau:

- Đơn đề nghị cho phép tàu cá trở về và cấp lại các giấy tờ có liên quan để tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam (Phụ lục số 6);
- Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản với đối tác nước ngoài (bản chính tiếng việt hoặc bản sao dịch sang tiếng việt có công chứng);
- Các giấy tờ đã được Tổng cục Thủy sản cấp cho tàu cá đi khai thác ở ngoài vùng biển Việt Nam (trường hợp bị mất các giấy tờ đã được cấp, chủ tàu phải có đơn trình báo lý do mất, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp mất các giấy tờ ở nước ngoài thì chủ tàu phải xin xác nhận của cơ quan ngoại giao Việt Nam ở nước sở tại).

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tiến hành làm các thủ tục khôi phục lại hoạt động của tàu (theo phân cấp quản lý);

c) Trường hợp Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản làm mất các giấy tờ lưu giữ thì phải cấp Giấy Chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời cho chủ tàu, đồng thời thông báo ba lần trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc mất các giấy tờ nói trên. Sau 15 ngày kể từ lần thông báo cuối cùng, nếu không có tranh chấp, Giấy đăng ký tàu cá trước đây hết hiệu lực, Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tiến hành cấp lại các giấy tờ liên quan cho chủ tàu.

Điều 5. Quy định chi tiết khoản 4, Điều 8 về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, ghi, nộp, xử lý số liệu Nhật ký khai thác thủy sản và Báo cáo khai thác thủy sản

1. Báo cáo khai thác thủy sản

a) Chủ tàu hoặc thuyền trưởng của tất cả các tàu có Giấy phép khai thác thủy sản chịu trách nhiệm tổ chức làm Báo cáo khai thác thủy sản theo mẫu tại Phụ lục số 7.

b) Nộp Báo cáo khai thác thủy sản: Chủ tàu hoặc người đại diện của chủ tàu phải nộp Báo cáo khai thác thủy sản mỗi tháng nộp một lần vào trước ngày 10 của tháng sau tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi chủ tàu đăng ký phương tiện.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu từ các Báo cáo khai thác thủy sản và nộp báo cáo về Phòng chuyên môn cấp huyện trước ngày 15 của tháng sau, sau đó Phòng chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 hàng tháng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Tổng cục Thủy sản theo mẫu tại Phụ lục số 8 trước ngày 25 hàng tháng.

2. Ghi và nộp Nhật ký khai thác thủy sản

a) Thuyền trưởng có trách nhiệm tổ chức ghi Nhật ký khai thác thủy sản theo mẫu tại Phụ lục số 9.

b) Việc ghi và nộp Nhật ký khai thác thủy sản thực hiện như sau:

- Đối với tàu khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 90 CV trở lên việc ghi và nộp Nhật ký khai thác thủy sản tiếp tục thực hiện theo quy định;

- Đối với tàu khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương việc thực hiện ghi và nộp Nhật ký khai thác thủy sản chậm nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

c) Chủ tàu hoặc thuyền trưởng nộp và nhận Nhật ký khai thác thủy sản mỗi quý một lần vào tuần đầu tiên của quý sau (tuần đầu của các tháng 4, 7, 10 và tháng 1 năm sau), địa điểm do Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định (tại xã, phường, Cảng cá, Bến cá, Đồn Biên phòng...). Trường hợp tàu cá đi hoạt động khai thác một chuyến biển dài ngày hơn 1 quý thì chủ tàu nộp và nhận Nhật ký khai thác thủy sản ngay sau khi kết thúc chuyến biển.

3. Tổng hợp và xử lý số liệu Nhật ký khai thác thủy sản

a) Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhập số liệu Nhật ký khai thác thủy sản theo từng quý và báo cáo số liệu về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy sản (qua Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) chậm nhất vào tuần thứ 2 của các tháng 4, 7, 10 và tháng 1 năm sau;

b) Tổng cục Thủy sản (Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) có trách nhiệm tổng hợp, kiểm tra, hướng dẫn việc báo cáo từ các địa phương; Trung tâm Thông tin thủy sản, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (thuộc Tổng cục Thủy sản), Viện Nghiên cứu Hải sản có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, quản lý cơ sở dữ liệu theo chức năng nhiệm vụ và quy định hiện hành.

Điều 6. Quy định chi tiết khoản 6, Điều 12 về báo cáo tình hình đăng ký tàu cá, đăng kiểm tàu cá và cấp Giấy phép khai thác thủy sản

Hàng tháng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh tổng hợp số liệu tình hình cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này. Gửi báo cáo về Tổng cục Thủy sản vào ngày 25 hàng tháng.

Báo cáo về tình hình đăng ký, đăng kiểm tàu cá thực hiện theo Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thủy sản cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về việc hướng dẫn Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Kinh phí thực hiện việc đánh dấu tàu cá; in ấn, xử lý số liệu Nhật ký và Báo cáo khai thác thủy sản, các đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán kinh phí sự nghiệp chi vào hoạt động của đơn vị, bổ sung vào kinh phí hoạt động hàng năm của đơn vị mình.

2. Tổng cục Thủy sản, các Vụ, Cục và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình đôn đốc, kiểm tra thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Tổng cục Thủy sản) để tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 63/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 123/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Văn Tám

Phụ lục số 1

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ HOẠT ĐỘNG
KHAİ THÁC THỦY SẢN Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tôi tên là:.....

Địa chỉ:

Số CMND (hoặc số hộ chiếu):..... Nơi cấp:.....

Ngày cấp:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Là chủ tàu mang số đăng ký:....., Công suất máy chính:.....

Chiều dài tàu:..... m, chiều rộng:..... m; Chiều cao mạn:..... m; Tải trọng:..... tấn

Làm nghề:..... Đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam theo

hình thức:

Tên thuyền trưởng:.....; Sinh ngày...../...../.....; Tại:

Địa chỉ:

Bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng hạng:..... Số:..... Cấp ngày...../...../.....

Cơ quan cấp:.....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp phép và các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 2, Điều 7, Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

Ngày..... tháng..... năm.....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
QUẢN LÝ THỦY SẢN**
(Ký tên và đóng dấu)

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

09.5969.15
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 2
GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN
Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
**MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT**
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



Số/Number:.....

GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN
Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM
LICENSE OF FISHING VESSELS TO OPERATE IN AREAS BEYOND
OF SEAWATER OF VIETNAM

Căn cứ vào Luật Thủy sản;

Pursuant to the Fishery law;

Căn cứ vào Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

Pursuant to Decree No. 33/2010/NĐ-CP dated on March 31st 2010 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam on the management of capture fisheries activities for Vietnamese organizations and individuals at sea;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với quốc gia..... hoặc Hợp đồng số:..... giữa..... với..... được cơ quan có thẩm quyền quốc gia có biển chấp thuận;

Pursuant to Cooperation Agreement on capture fisheries between the Socialist Republic of Vietnam and..... or Contract number..... between..... and..... agreed by competent authority of a coastal country;

Theo đề nghị của chủ tàu,

Upon proposal by vessel owner,

TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP:
DIRECTORATE OF FISHERIES PERMITS:

Chủ tàu (Vessel owner):.....
 Địa chỉ thường trú (Residential address):.....
 Điện thoại (Tel):....., Fax:
 Tên tàu (Name of vessel):..... Số đăng ký (Number of registry):
 Cảng, bến đăng ký (Port of registry):
 Nghề chính (Main gear)..... Nghề phụ (Other gear):
 Được đi khai thác thủy sản tại vùng biển
 Operate at.....
 Thời gian: từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....
 From date:..... month..... year..... to date:..... month..... year.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL, DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Phụ lục số 3
GIẤY ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



Số/Number:.....

GIẤY ĐĂNG KÝ TÀU CÁ
REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL

Căn cứ vào Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển,

Pursuant to Decree No. 33/2010/NĐ-CP dated on March 31st 2010 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam on the management of capture fisheries activities for Vietnamese organizations and individuals at sea,

TỔNG CỤC THỦY SẢN CHỨNG NHẬN
DIRECTORATE OF FISHERIES CERTIFIES

| | |
|---|---|
| Tên tàu:..... Name of vessel:..... | Hồ hiệu tàu:..... Signal letter:..... |
| Số đăng ký..... Number of registry:..... Nơi đăng ký (Place of registry)..... | Công dụng:..... Intended Use (of vessel):..... |
| Chiều dài/rộng/cao (mét) Length/ Breadth/Draught (metter):..... | Vật liệu tàu:..... Material of vessel:..... |
| Số máy/Number of engine: | Công suất máy chính (CV)/Power of Main Engine: |

09596915

Chủ tàu (Owner of vessel):.....
Địa chỉ:.....
Address:.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL, DIRECTORATE OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Phụ lục số 4

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES
CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ
NGUỒN LỢI THỦY SẢN
DEPARTMENT OF CAPTURE
FISHERIES AND FISHERIES
RESOURCES PROTECTION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



Số/Number:.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ
FISHING VESSEL SAFETY CERTIFICATE**

Căn cứ vào Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đảm bảo cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

Pursuant to Decree No 66/2005/NĐ-CP dated on May 19th 2005 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam on ensuring the operation for fishing vessels and people.

Căn cứ vào biên bản kiểm tra kỹ thuật số:....., ngày.... tháng.... năm.... của.....

Pursuant to technical check paper no:....., date..... month..... year by.....

**CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN CHỨNG NHẬN:
DEPARTMENT OF CAPTURE FISHERIES AND FISHERIES RESOURCES
PROTECTION CERTIFIES THAT:**

| | |
|--|---|
| Tên tàu:..... Name of vessel:..... | Hồ hiệu tàu:..... Signal letter:..... |
| Số đăng ký:..... Number of registry:..... | Công dụng:..... Intended Use (of vessel):..... |
| Năm đóng:..... Year of build:..... | Nơi đóng:..... Place of build:..... |

| | |
|--|---|
| Cảng đăng ký:..... Port of registry..... | Vật liệu tàu:..... Material of vessel:..... |
| Tổng trọng tải:..... Gross Tonnage..... | Tải trọng tịnh:..... Net Tonnage:..... |
| Chiều dài/rộng/cao (mét) Length/ Breadth/Draught (metter):..... | Công suất máy chính (CV)/Power of Main Engine:..... Số máy/Number of engine:..... |
| Chủ tàu (Owner of vessel):..... Địa chỉ:..... Address:..... | |

Đảm bảo an toàn kỹ thuật hoạt động tại vùng biển:.....

Ensuring for fishing vessel safety at:.....

Giấy chứng nhận có giá trị đến hết ngày.... tháng.... năm.....

Expire date..../...../.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

**CỤC TRƯỞNG CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ
NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

**DIRECTOR OF DEPARTMENT OF CAPTURE
FISHERIES AND**

FISHERIES RESOURCES PROTECTION

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Phụ lục số 5
DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



Số/Number:.....

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

People in the list are the members working on board of vessel number....., Vietnamese Nationality.

| TT | Họ và tên Full name | Năm sinh Date of birth | Quốc tịch Nationality | Số hộ chiếu Passport No | Địa chỉ thường trú Residential address | Chức danh Position |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|---|-----------------------------------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL, DIRECTORATE OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Phụ lục số 6
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY TỜ
KHÔI PHỤC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN
TẠI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....,ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY TỜ
Khôi phục hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển Việt Nam

Kính gửi:.....

Tôi tên là:.....

Địa chỉ:

Số CMND (hoặc số hộ chiếu):..... Nơi cấp:..... Ngày cấp:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Là chủ tàu mang số đăng ký:.....

Ngày.../.../..... Tôi được Tổng cục Thủy sản cấp phép cho tàu đi khai thác thủy sản tại vùng biển..... Giấy phép cho tàu đi khai thác thủy sản tại ngoài vùng biển Việt Nam số:..... Sau khi thực hiện đúng các nội dung ghi trong Giấy phép. Nay, tôi muốn đưa tàu về và khôi phục lại hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển Việt Nam, đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp phép cho tàu số:..... và thực hiện công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật để khôi phục lại hoạt động khai thác thủy sản của tàu tại vùng biển Việt Nam.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 7**BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN THÁNG..... NĂM.....**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN THÁNG..... NĂM.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã, phường.....

Tên chủ tàu:..... Địa chỉ:

Số đăng ký:..... Tổng công suất máy chính của tàu

Nghề khai thác:....., Tổng số lao động.....

Số ngày thực tế khai thác:..... Số mẻ lưới khai thác trong tháng

Ngư trường khai thác chính:

Vịnh Bắc Bộ ; Trung Bộ ; Đông Nam Bộ ; Tây Nam Bộ ; Giữa
biển đông

Tổng sản lượng:..... kg;

BẢNG CÁC NHÓM SẢN PHẨM CHÍNH

| STT | Nhóm sản phẩm | Sản lượng (kg) |
|------|---------------|----------------|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| Tổng | | |

CHỦ TÀU HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHAI THÁC THỦY SẢN THÁNG..... NĂM..... CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN BÁO CÁO (xã, huyện, tỉnh).....

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHAI THÁC THỦY SẢN THÁNG..... NĂM.....

| TT | Chỉ tiêu | Sản lượng khai thác theo nghề (tấn) | | | | | Tổng sản lượng (Tấn) | Kế hoạch năm | Thực hiện | | % thực hiện | |
|----|---------------------|-------------------------------------|----|-----|-----|------|----------------------|--------------|-----------------------|------------------------------|-------------|----------------------|
| | | Câu | Rê | Vây | Kéo | Khác | | | Sản lượng trong tháng | Số lũy tiến đến hết tháng... | So kế hoạch | So cùng kỳ năm trước |
| 1 | Sản lượng khai thác | | | | | | | | | | | |
| | Tôm | | | | | | | | | | | |
| | Cá chọi | | | | | | | | | | | |
| | Cá xô | | | | | | | | | | | |
| | Cá tạp | | | | | | | | | | | |
| | Mực ống | | | | | | | | | | | |
| | Mực nang | | | | | | | | | | | |
| | Ghẹ | | | | | | | | | | | |
| | Khác | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Sản lượng khai thác theo nghề (tấn) | | | | | Tổng sản lượng (Tấn) | Kế hoạch năm | Thực hiện | | % thực hiện | |
|----|-----------------------|-------------------------------------|----|-----|-----|------|----------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-------------|----------------------|
| | | Câu | Rê | Vẫy | Kéo | Khác | | | Sản lượng trong tháng | Số lũy tiến đến hết tháng.... | So kế hoạch | So cùng kỳ năm trước |
| 2 | Số lao động khai thác | | | | | | | | | | | |

Nơi nhận:

-

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- * Cá chọn: Là các loại cá có chất lượng cao (Thu, cá nưừ đại dương, cá Hồng, cá song....);
- * Cá xô: Là các loại cá nhỏ (trích, Bạc má, nưừ trù, nưừ ồ....); cá đáy (cá đồng, cá môi, cá trác...);
- * Cá tạp: là các loại cá phân, cá lộn,

Phụ lục số 9

Phụ lục số 9a

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN DÙNG CHO NGHỀ CÂU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Trang bìa 1

CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

(NGHỀ CÂU)

Tên tàu:.....

Số đăng ký:....., Tổng công suất máy chính:.....

Loại nghề:.....

Tổng số lưới câu:..... Tổng chiều dài vàng câu:.....

Ngày phát sổ:.....; Nơi phát sổ:.....

Ngày nộp sổ:.....; Nơi nộp sổ:.....

Ghi sổ nhật ký khai thác thủy sản thực hiện theo Thông tư số...../2010/TT-BNNPTNT ngày...../...../2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hướng dẫn ghi chép

Sổ này sử dụng cho nhóm các loại nghề câu.

- **Trang bìa 1:** Phần ngày phát, thu sổ, nơi phát do cơ quan phát và thu sổ ghi để theo dõi.
- **Tổng số dây câu sử dụng trên tàu:** Là tổng số dây câu hoặc cần câu được sử dụng để câu trong chuyến biển, không tính số lượng dây câu, cần câu dự phòng, chưa sử dụng hoặc không sử dụng. Mỗi ngày/đêm số dây câu, số cần câu sử dụng có thể không giống nhau, khi đó tính số bình quân.
- **Số lưỡi câu/1 dây câu:** Các dây câu hoặc cần câu có thể có số lưỡi câu khác nhau, khi đó lấy số bình quân.
- **Chuyến biển số:** Là chuyến biển thứ mấy trong năm.
- **Ngày xuất bến/về bến:** Ghi ngày, tháng, năm tàu xuất bến và ngày, tháng, năm tàu về bến bán cá (theo dương lịch).
- **(1) Mẻ câu thứ:** Thứ tự mẻ câu ghi từ 1, 2, 3... cho đến khi hết chuyến biển. Đối với câu tay sẽ không có mẻ câu khi đó cột này không ghi.
- **(2) Thời điểm thả câu:** Ghi thời điểm lúc bắt đầu thả câu.
- **(3), (4), (6), (7) Vị trí tàu khi thả câu/thu câu:** ghi vị trí theo máy định vị; Kinh độ, Vĩ độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến.
- **(5) Thời điểm thu câu:** Ghi thời điểm lúc bắt đầu thu câu. Đối với nghề câu tay ghi thời điểm ngừng câu trong đêm hoặc ngày.
- **(8) Tổng sản lượng:** Ghi tổng sản lượng của mẻ câu. Đối với nghề câu tay ghi tổng sản lượng câu được trong đêm hoặc trong ngày.
- **(9), ..., (16) sản lượng các loài hải sản chủ yếu:** Ghi các loài chủ yếu đánh bắt được.
- **Khối lượng chuyên tải:** Ghi khối lượng sản phẩm chuyên tải trên biển (nếu có).
- **Vùng đánh bắt:** Ghi cụ thể (Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, giữa biển đông).
- **Loại nghề:** Ghi cụ thể tên nghề trong nhóm nghề.

Chuyến biển số: Ngày xuất bến: ngày tháng năm ; Ngày về bến: ngày tháng năm ; Có chuyển tải:
 Nơi xuất bến: ; Nơi về bến: Khối lượng chuyển tải:.....

Vùng biển đánh bắt:

| Mã câu thứ | Thời điểm thả câu (giờ, phút, ngày tháng, năm) | Vị trí tàu khi thả câu (ghi đến phút) | | Thời điểm thu câu (giờ, phút, ngày, tháng, năm) | Vị trí tàu khi thu câu (ghi đến phút) | | Tổng sản lượng (kg) | Sản lượng các loài hải sản chủ yếu (kg) | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|---|---|---------|--|---|---------|------------------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | Vĩ độ | Kinh độ | | Vĩ độ | Kinh độ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Chữ ký của thuyền trưởng

Phụ lục số 9b

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN DÙNG CHO NGHỀ LƯỚI VÂY

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Trang bìa 1

CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

**SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN
(NGHỀ LƯỚI VÂY)**

Tên tàu:.....

Số đăng ký:....., Tổng công suất máy chính (cv):.....

Loại nghề:.....

Chiều dài lưới (mét):..... chiều cao lưới (mét):.....

Ngày phát sổ:.....; Nơi phát sổ:.....

Ngày nộp sổ:.....; Nơi nộp sổ:.....

Ghi sổ nhật ký khai thác thực hiện theo Thông tư số...../2010/TT-BNNPTNT ngày...../6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hướng dẫn ghi chép

Sổ này sử dụng cho nhóm các loại nghề lưới vây.

- **Trang bìa 1:** phần ngày phát, thu số, nơi phát, thu số do cơ quan phát và thu số ghi để theo dõi.
- **Chiều cao lưới:** là chiều cao thực tế của lưới sau khi đóng giềng.
- **Chuyến biển số:** là chuyến biển thứ mấy trong năm.
- **Ngày xuất bến/về bến:** ghi ngày, tháng, năm tàu xuất bến và ngày, tháng, năm tàu về bến bán cá (theo ngày lịch).
- **(1) Mẻ lưới thứ:** thứ tự mẻ lưới ghi từ 1, 2, 3... cho đến khi hết chuyến biển.
- **(2) Thời điểm thả đèn:** Ghi thời điểm lúc bắt đầu thả đèn. Nếu có nhiều ghe chong đèn: đánh lưới ghe chong nào thì ghi thời điểm thả đèn của ghe chong đó. Nếu vây ngày thì cột này không ghi.
- **(3), (4) Vị trí tàu thả đèn:** Ghi vị trí theo máy định vị; Vĩ độ, Kinh độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến.
- **(5) Thời điểm thả lưới:** Ghi thời điểm lúc bắt đầu đánh lưới.
- **(6) Tổng sản lượng:** Ghi tổng sản lượng của mẻ lưới.
- **(7), ..., (14) sản lượng các loài hải sản chủ yếu:** ghi các loài chủ yếu đánh bắt được.
- **Khối lượng chuyển tải:** Ghi khối lượng sản phẩm chuyển tải trên biển (nếu có).
- **Vùng đánh bắt:** Ghi cụ thể (Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, giữa biển đông).
- **Loại nghề:** Ghi cụ thể tên nghề trong nhóm nghề.

Chuyến biển số: Ngày xuất bến: ngày tháng năm ; Ngày về bến: ngày tháng năm ; Có chuyển tải:
 Nơi xuất bến: ; Nơi về bến: ; Khối lượng chuyển tải:

Vùng biển đánh bắt:

| Mê lưới thứ | Thời điểm thấp đèn (giờ, phút, ngày tháng, năm) | Vị trí tàu khi thấp đèn (ghi đến phút) | | Thời điểm thả lưới (giờ, phút, ngày, tháng, năm) | Tổng sản lượng (kg) | Sản lượng các loài hải sản chủ yếu (kg) | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------|--|---|---------|---|---------------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | Vĩ độ | Kinh độ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Chữ ký của thuyền trưởng

Phụ lục số 9c
SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN DÙNG CHO NGHỀ LƯỚI RÊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Trang bìa 1

CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN
(NGHỀ LƯỚI RÊ)

Tên tàu:.....

Số đăng ký:....., Tổng công suất máy:.....

Loại nghề:.....

Chiều dài lưới:..... chiều cao lưới:.....

Ngày phát sỏ:.....; Nơi phát sỏ:.....

Ngày nộp sỏ:.....; Nơi nộp sỏ:.....

Ghi sổ nhật ký khai thác thực hiện theo Thông tư số...../2010/TT-BNNPTNT ngày...../6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hướng dẫn ghi chép

- Sổ này sử dụng cho nhóm các loại nghề lưới rê.
- **Trang bìa 1 phần ngày phát, thu số, nơi phát, thu số:** Do cơ quan phát và thu số ghi để theo dõi.
- **Chiều cao lưới:** Là chiều cao thực tế của lưới sau khi đóng giềng.
- **Chuyến biển số:** Là chuyến biển thứ mấy trong năm.
- **Ngày xuất bến/về bến:** Ghi ngày, tháng, năm tàu xuất bến và ngày, tháng, năm tàu về bến bán cá (theo dương lịch).
- **(1) Mẻ lưới thứ:** Thứ tự mẻ lưới ghi từ 1, 2, 3... cho đến khi hết chuyến biển.
- **(2), (5) Thời điểm điểm lưới/thu lưới:** Ghi thời điểm lúc bắt đầu thả lưới/thu lưới.
- **(3), (4), (6), (7) Vị trí tàu khi thả lưới/thu lưới:** Ghi vị trí theo máy định vị: Kinh độ và Vĩ độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến.
- **(8) Tổng sản lượng:** Ghi tổng sản lượng của mẻ lưới.
- **(9), ..., (16) sản lượng các loài hải sản chủ yếu:** Ghi các loài chủ yếu đánh bắt được.
- **Khối lượng chuyển tải:** Ghi khối lượng sản phẩm chuyển tải trên biển (nếu có).
- **Vùng đánh bắt:** Ghi cụ thể (Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, giữa biển đông).
- **Loại nghề:** Ghi cụ thể tên nghề trong nhóm nghề.

Chuyến biển số: Ngày xuất bến: ngày... tháng... năm...; Ngày về bến: ngày... tháng... năm...; Có chuyển tải:

Nơi xuất bến: ; Nơi về bến: ; Khối lượng chuyển tải:

Vùng biển đánh bắt:

| Mã lưới thứ | Thời điểm thả lưới (giờ, phút, ngày tháng, năm) | Vị trí tàu khi thả lưới (ghi đến phút) | | Thời điểm thu lưới (giờ, phút, ngày, tháng, năm) | Vị trí tàu khi thu lưới (ghi đến phút) | | Tổng sản lượng (kg) | Sản lượng các loài hải sản chủ yếu (kg) | | | | | | | | |
|-------------|---|--|---------|--|--|---------|---------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | Vĩ độ | Kinh độ | | Vĩ độ | Kinh độ | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

Chữ ký của thuyền trưởng

Phụ lục số 9d

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN DÙNG CHO NGHỀ LƯỚI KÉO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Trang bìa 1

CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

(NGHỀ LƯỚI KÉO)

Tên tàu.....

Số tàu đăng ký....., Tổng công suất máy:.....

Loại nghề.....

Chiều dài giềng phao.....

Ngày phát số:.....; Nơi phát số:.....

Ngày nộp số:.....; Nơi nộp số:.....

Hướng dẫn ghi sổ Nhật ký khai thác thủy sản

Ghi sổ nhật ký khai thác thực hiện theo Thông tư số...../2010/TT-BNNPTNT ngày...../...../2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hướng dẫn ghi chép

Sổ này sử dụng cho nhóm nghề các loại nghề lưới kéo (Đối với nghề lưới kéo đò, thuyền trưởng tàu chính phải thực hiện việc ghi nhật ký khai thác thủy sản).

- **Trang bìa 1:** Phần ngày phát, thu số, nơi phát, thu số do cơ quan phát và thu số ghi đề theo dõi.
- **Chuyến biển số:** Là chuyến biển thứ mấy trong năm.
- **Ngày xuất bến/về bến:** Ghi ngày, tháng, năm tàu xuất bến và ngày, tháng, năm tàu về bến bán cá (theo dương lịch).
- **(1) Mẻ lưới thứ:** Thứ tự mẻ lưới ghi từ 1, 2, 3... cho đến khi hết chuyến biển.
- **(2), (5) Thời điểm thả lưới/thu lưới:** Ghi thời điểm lúc bắt đầu thả lưới và bắt đầu thu lưới.
- **(3), (4), (6), (7) Vị trí tàu khi thả lưới/thu lưới:** Ghi vị trí theo máy định vị: Kinh độ và Vĩ độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến, có thể lấy các địa danh và hướng.
- **(8) Tổng sản lượng:** Ghi tổng sản lượng của mẻ lưới.
- **(9), ..., (16) sản lượng các loài hải sản chủ yếu:** Ghi các loài chủ yếu đánh bắt được.
- **Khối lượng chuyển tải:** Ghi khối lượng sản phẩm chuyển tải trên biển (nếu có).
- **Vùng đánh bắt:** Ghi cụ thể (Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, giữa biển đông).
- **Loại nghề:** Ghi cụ thể tên nghề trong nhóm nghề

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN DÙNG CHO MỘT SỐ NGHỀ KHÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Trang bìa 1

CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

(NGHỀ KHÁC)

Tên tàu.....

Số tàu đăng ký....., Tổng công suất máy:.....

Loại nghề.....

Loại ngư cụ:.....

Kích thước chủ yếu:.....

Ngày phát sô:.....; Nơi phát sô:.....

Ngày nộp sô:.....; Nơi nộp sô:.....

Hướng dẫn ghi sổ Nhật ký khai thác thủy sản

Ghi sổ nhật ký khai thác thực hiện theo Thông tư số...../2010/TT-BNNPTNT ngày...../...../2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hướng dẫn ghi chép

Sổ này sử dụng cho nhóm các loại nghề khác bao gồm: Lồng bẫy....

- **Trang bìa 1 phần ngày phát, thu sổ, nơi phát, thu sổ:** Do cơ quan phát và thu sổ ghi để theo dõi.
- **Chuyến biển số:** là chuyến biển thứ mấy trong năm.
- **Ngày xuất bến/về bến:** Ghi ngày, tháng, năm tàu xuất bến và ngày, tháng, năm tàu về bến bán cá (theo dương lịch).
- **(1) Mẻ lưới:** Thứ tự mẻ lưới ghi từ 1, 2, 3... cho đến khi hết chuyến biển.
- **(2), (5) Thời điểm thả ngư cụ/thu ngư cụ:** Ghi thời điểm lúc bắt đầu thả ngư cụ/thu ngư cụ.
- **(3), (4), (6), (7) Vị trí tàu khi thả ngư cụ/thu ngư cụ:** Ghi vị trí theo máy định vị: Kinh độ và Vĩ độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến, có thể lấy các địa danh và hướng.
- **(8) Tổng sản lượng:** Ghi tổng sản lượng của mẻ lưới.
- **(9), ..., (16) sản lượng các loài hải sản chủ yếu:** Ghi các loài chủ yếu đánh bắt được.
- **Khối lượng chuyển tải:** Ghi khối lượng sản phẩm chuyển tải trên biển (nếu có).
- **Vùng đánh bắt:** Ghi cụ thể (Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, giữa biển đông).
- **Loại nghề:** Ghi cụ thể tên nghề trong nhóm nghề.

Phụ lục số 10

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN BÁO CÁO.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN TÍNH ĐẾN THÁNG..... NĂM.....

| TT | Nhóm nghề | Nhóm công suất (cv) | | | | | | | | | | Tổng | | | |
|----|------------------|---------------------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|-------------|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|---------------|-------------|--------|-------------|
| | | Nhỏ hơn 20cv | | 20cv - nhỏ hơn 50cv | | 50cv - nhỏ hơn 90cv | | 90cv - nhỏ hơn 250 | | 250cv - nhỏ hơn 400cv | | Lớn hơn 400cv | | Số tàu | Đã cấp phép |
| | | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | | |
| 1 | Nghề lưới kéo | | | | | | | | | | | | | | |
| | Lưới kéo đôi | | | | | | | | | | | | | | |
| | Lưới kéo đơn | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nghề lưới rê | | | | | | | | | | | | | | |
| | Lưới rê tầng mặt | | | | | | | | | | | | | | |
| | Lưới rê tầng đáy | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nghề lưới vây | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vây ngày | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vây ánh sáng | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nghề câu | | | | | | | | | | | | | | |
| | Câu tay cá | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nhóm nghề | Nhóm công suất (cv) | | | | | | | | | | | | Tổng | |
|----|------------------------|---------------------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|-------------|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|---------------|-------------|--------|-------------|
| | | Nhỏ hơn 20cv | | 20cv - nhỏ hơn 50cv | | 50cv - nhỏ hơn 90cv | | 90cv - nhỏ hơn 250 | | 250cv - nhỏ hơn 400cv | | Lớn hơn 400cv | | Số tàu | Đã cấp phép |
| | | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | Số tàu | Đã cấp phép | | |
| | Câu tay mực | | | | | | | | | | | | | | |
| | Câu vàng | | | | | | | | | | | | | | |
| | Câu vàng cá nư | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Các nghề khác | | | | | | | | | | | | | | |
| | Pha xúc | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vó mảnh | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chụp mực | | | | | | | | | | | | | | |
| | Lồng, Bẫy | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đăng | | | | | | | | | | | | | | |
| | Te xiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nghề khác..... | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tàu Dịch vụ HC nghề cá | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tàu kiểm ngư | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | |

Nơi nhận:

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)